

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang tại Tờ trình số 36/TTr-BQL ngày 13/7/2022;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 192/TTr-SNN&PTNT ngày 12/8/2022 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 159/BC-CCKL ngày 08/8/2022 của Chi cục Kiểm lâm).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang; với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án, chủ đầu tư:

- Tên dự án: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang.

2. Địa điểm:

- Trồng cây xanh phân tán: Triển khai trồng trên diện tích đất trống xung quanh vườn nhà, bờ ruộng, bờ kênh, nương, bờ vùng, bờ thửa, ven đê, đất trồng xen cây công nghiệp, đường giao thông nông thôn, khu dân cư, đất đồi gò, đất trống trong vườn hộ gia đình tại các xã Cà Dy, Chà Vål, Đắc Pre, Đắc Pring, La Dêê, Chơ Chun và thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang.

- Trồng rừng tập trung: Thực hiện trong lâm phận Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Giang, tại khoảnh 2, 4 và 9, tiểu khu 337, xã Chà Vål, huyện Nam Giang.

3. Mục tiêu:

- Lan toả phong trào trồng cây xanh, trồng rừng đến các ngành, địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức khác; nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của cây xanh, của rừng trong đời sống xã hội, góp phần nâng cao độ che phủ rừng của tỉnh, thúc đẩy quá trình phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

- Tạo nguồn gỗ làm nhà ở các huyện trung du, miền núi của tỉnh, hạn chế khai thác gỗ từ rừng tự nhiên; nâng cao thu nhập cho người dân thông qua việc thu hoạch gỗ và lâm sản từ cây trồng, góp phần ổn định cuộc sống cho Nhân dân trong khu vực.

4. Quy mô và nội dung Dự án:

4.1. Quy mô:

- Trồng cây phân tán: Tổ chức cấp 30.000 cây; loài cây: Giỏi xanh (*Michelia mediocris*), Lim xanh (*Erythrophleum fordii*), trong đó: 10.000 cây Giỏi xanh và 20.000 cây Lim xanh.

- Trồng rừng tập trung: Tổ chức trồng rừng với tổng diện tích: 07 ha; loài cây: Giỏi xanh và Lim xanh.

4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng tập trung với diện tích 7 ha và trồng, chăm sóc 30.000 cây phân tán.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật

5.1. Kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng tập trung

5.1.1. Kỹ thuật trồng rừng

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng, băng chặt 5,0m, băng chừa 1,0m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ mục đích tái sinh (cây bản địa) có tiêu chí phòng hộ lâu dài (nếu có) trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m -1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, vun thành hình mâm xôi; mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 5 - 10cm.

- Loài cây trồng: Giỏi xanh và Lim xanh.

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

- Phương thức trồng: Trồng hỗn giao theo hàng (01 hàng Giỏi xen 01 hàng Lim xanh).

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, bằng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cỏ rế 2 cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 1 - 2 cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rế, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu.

- Tiêu chuẩn cây con trồng rừng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE (trọng lượng khoảng 0,5 đến 0,8 kg) và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

+ Thời gian gieo ươm cây Lim xanh, Giỏi xanh trên 12 tháng tuổi.

+ Tiêu chuẩn kích thước cây con trồng rừng: Cây Lim xanh có chiều cao vút ngọn Hvn: ≥ 50 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,8$ cm; cây Giỏi xanh có chiều cao vút ngọn Hvn: ≥ 40 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,6$ cm.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con đảm bảo chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

- Thời vụ trồng: Vụ Đông Xuân.

5.1.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3-3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 3 - 4.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẵn cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành tra dặm cây chết cho đạt mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 9 - 11.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 1,0 m.

5.2. Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây phân tán

5.2.1. Kỹ thuật trồng cây phân tán

- Xử lý thực bì: Tiến hành phát dọn toàn bộ thực bì tại vị trí trồng với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m hoặc theo băng trồng với độ rộng băng phát 2 m, chừa lại toàn bộ cây thân gỗ có trong băng phát.

- Làm đất trồng cây: Đào hố có kích thước 40cm x 40cm x 40cm; sau khi đào hố xong từ 1 - 2 tuần, hố phải được lấp lại, lớp đất mặt lấp xuống trước sau khi đã nhặt sạch cỏ, rễ cây, hố lấp xong miệng hố phải hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 5 - 10 cm.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lên chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cỏ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi. Khoảng cách giữa các cây trồng từ 2,5 mét đến 3 mét.

- Loài cây trồng: Lim xanh, Giổi xanh.

- Tiêu chuẩn cây giống: Áp dụng theo tiêu chuẩn cây giống trồng rừng được quy định tại khoản 5, Điều 1 của Quyết định này.

- Thời vụ trồng: Trồng vào mùa mưa từ tháng 9 đến 15/12 hàng năm.

5.2.2. Chăm sóc cây trồng phân tán

Sau khi trồng, người dân tự thực hiện chăm sóc cây trồng liên tục trong 04 năm, trong 02 năm đầu mỗi năm chăm sóc ít nhất là 02 lần, các năm tiếp theo, mỗi năm chăm sóc 01 lần. Nội dung chăm sóc: Cắt bỏ dây leo bu bám cây trồng, vun gốc, đẩy cỏ, cuốc thực quanh gốc cây trồng với đường kính rộng 1,0 mét.

6. Phương thức và điều kiện hỗ trợ cây phân tán

6.1. Phương thức hỗ trợ: Chủ đầu tư hỗ trợ cây giống (bao gồm chi phí vận chuyển đến trụ sở UBND xã hoặc trụ sở nhà thôn- nơi xe ô tô tải vào được).

6.2. Đối tượng được hỗ trợ: Gồm 83 hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện Nam Giang có đất và có nhu cầu nhận cây xanh để trồng phân tán.

6.3. Điều kiện được hỗ trợ

- Hộ gia đình có diện tích đất trồng đảm bảo đủ điều kiện để trồng cây phân tán.

- Có đơn đề nghị hỗ trợ cây trồng phân tán và cam kết trồng cây phân tán đúng quy trình kỹ thuật, đúng số lượng, đúng địa điểm đã đăng ký (có xác nhận của UBND xã).

7. Dự toán kinh phí đầu tư:

7.1. Dự toán:

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là 1.096.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm chín mươi sáu triệu đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 961.148.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 28.834.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 85.933.000 đồng;
- Chi phí khác: 7.057.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 3.028.000 đồng.

(Đính kèm các biểu dự toán chi tiết)

7.2. Nguồn vốn đầu tư

Sử dụng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định 1446/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam.

8. Thời gian và tiến độ thực hiện:

- Tiến độ: Thực hiện từ năm 2022 và kết thúc vào năm 2026.

- Kế hoạch:

+ Năm 2022: Trồng rừng tập trung với diện tích là 07 ha.

+ Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất (07 ha), trồng cây phân tán với số lượng 15.000 cây (5.000 cây Giỏi xanh và 10.000 cây Lim xanh).

+ Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai (07 ha), trồng cây phân tán với số lượng 15.000 cây (5.000 cây Giỏi xanh và 10.000 cây Lim xanh).

+ Năm 2025: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba (07 ha).

+ Năm 2026: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư (07 ha).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Dự án đầu tư theo đúng quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn trồng rừng đạt hiệu quả, cấp cây trồng phân tán theo số lượng và chất lượng đã đăng ký.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, kiểm tra việc thực hiện trồng cây phân tán, trồng rừng tập trung của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt của UBND tỉnh.

- Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Nam Giang; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2022\Quyết định\08 24 phe
duyet Bao cao KTKT trong rung huyen Nam Giang.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG
Địa điểm: Tiểu khu 337, xã Chà Vål, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

1) Các điều kiện lập dự toán:

- Loài cây trồng: Lim xanh, Giỏi.
- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
- Đặc điểm khu vực lập dự toán:
- + Thực bì cấp 4, đất cấp 3, cự ly đi làm: 3000m-4000m.
- + Độ dốc: Dưới 20 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân bậc III/VI, nhóm b, theo QĐ 2291/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam ngày 20/8/2020.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5. Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng/tháng.

2) Diện tích: 7.00 ha

(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số K	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
A	Tổng = (B * diện tích)	ha	7,00					560.729.050	
B	Dự toán/ha (I+II)	ha	1					80.104.150	
I	Chi phí trồng rừng							39.599.100	
1	Vật tư							18.130.800	
a	Cây giống	Cây	1.333					15.998.000	
-	Lim xanh	Cây	666				10.000	6.660.000	
-	Giỏi	Cây	667				14.000	9.338.000	
b	Phân bón	Kg	133,3				16.000	2.132.800	
2	Nhân công					69,10		21.468.300	
-	Xử lý thực bì theo băng	m ²	8.333	168 m ² /công	1,00	49,60	175.362	8.698.500	QĐ38/2005: 77-d
-	Đào hố 40 x 40 x 40 (cm)	hố	1.333	53 hố/công	1,00	25,15	175.362	4.410.500	QĐ38/2005: 87-c
-	Lấp hố	hố	1.333	133 hố/công	1,00	10,02	175.362	1.757.600	QĐ38/2005: 102-b
-	Vận chuyển và bón phân	hố	1.333	121 hố/công	1,00	11,02	175.362	1.931.900	QĐ38/2005: 121-a
-	Vận chuyển và trồng cây	cây	1.466	64 cây/công	1,00	22,91	175.362	4.016.900	QĐ38/2005: 112-b

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số K	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
-	Chuyển cây bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 5 km	kg	1.172,8	5.000 đồng/km/50kg				586.400	QĐ09/2017/QĐ-UBND
-	Chuyển phân bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 5 km	kg	133,0	5.000 đồng/km/50kg				66.500	QĐ09/2017/QĐ-UBND
II	Chi phí chăm sóc rừng và bảo vệ rừng trồng							40.505.050	
1	Năm thứ nhất							14.397.150	
a	Vật tư							1.810.800	
-	Cây giống tra dặm	Cây	133					1.598.000	
+	<i>Lim xanh</i>	Cây	66				10.000	660.000	
+	<i>Giổi</i>	Cây	67				14.000	938.000	
-	Phân bón	kg	13,3				16.000	212.800	
b	Nhân công					71,43		12.586.350	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	512 m ² /công	1,00	16,28	175.362	2.854.200	QĐ38/2005: 114-i
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	779 m ² /công	1,00	10,70	175.362	1.875.900	QĐ38/2005: 115-i
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	779 m ² /công	1,00	10,70	175.362	1.875.900	QĐ38/2005: 115-i
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	cây	1.333	70 cây/công	1,00	19,04	175.362	3.339.400	QĐ38/2005: 132-c
-	Đào hố	hố	133	53 hố/công	1,00	2,51	175.362	440.100	QĐ38/2005: 88-c
-	Lấp hố	hố	133	133 hố/công	1,00	1,00	175.362	175.400	QĐ38/2005: 103-b
-	Vận chuyển và bón phân	hố	133	121 hố/công	1,00	1,10	175.362	192.800	QĐ38/2005: 121-a
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	133	47 cây/công	1,00	2,83	175.362	496.200	QĐ38/2005: 146-b
-	Chuyển cây bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 5 km	kg	106,4	5.000 đồng/km/50kg				53.200	QĐ09/2017/QĐ-UBND
-	Chuyển phân bằng đường thủy từ bãi tập kết đến chân rừng, cự ly 5 km	kg	13,3	5.000 đồng/km/50kg				6.650	QĐ09/2017/QĐ-UBND
-	Bảo vệ	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	175.362	1.276.600	QĐ38/2005: 154-a
2	Năm thứ hai							10.841.500	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Hệ số K	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
	Chi phí nhân công					61,82		10.841.500	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	512 m ² /công	1,00	16,28	175.362	2.854.200	QĐ38/2005: 114-j
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	779 m ² /công	1,00	10,70	175.362	1.875.900	QĐ38/2005: 115-j
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	779 m ² /công	1,00	10,70	175.362	1.875.900	QĐ38/2005: 115-j
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	m ²	1.333	79 cây/công	1,00	16,87	175.362	2.958.900	QĐ38/2005: 131-c
-	Bảo vệ	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	175.362	1.276.600	QĐ38/2005: 154-a
3	Năm thứ ba							8.793.000	
	Chi phí nhân công					50,14		8.793.000	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	630 m ² /công	1,00	13,23	175.362	2.319.600	QĐ38/2005: 116-i
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	653 m ² /công	1,00	12,76	175.362	2.237.900	QĐ38/2005: 117-i
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	m ²	1.333	79 cây/công	1,00	16,87	175.362	2.958.900	QĐ38/2005: 131-c
-	Bảo vệ	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	175.362	1.276.600	QĐ38/2005: 154-a
4	Năm thứ tư							6.473.400	
	Chi phí nhân công					36,92		6.473.400	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	653 m ² /công	1,00	12,76	175.362	2.237.900	QĐ38/2005: 117-i
-	Dây cỏ, cuốc xới quanh gốc (đường kính 0,8-1 m)	m ²	1.333	79 cây/công	1,00	16,87	175.362	2.958.900	QĐ38/2005: 131-c
-	Bảo vệ	ha	1	7,28 công/ha	1,00	7,28	175.362	1.276.600	QĐ38/2005: 154-a

Biểu 02. KHÁI QUÁT CHI PHÍ XÂY DỰNG TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang

Hạng mục: Trồng rừng tập trung

Địa điểm: Tiểu khu 337, xã Chà Vål, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục	Dự toán cho 1 ha (đồng)	Tổng dự toán cho 7,00 ha (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng trước thuế	88.735.372	621.147.605	
1	Chi phí trực tiếp	80.104.150	560.729.050	
1.1	Chi phí vật tư	19.941.600	139.591.200	
a	Cây giống	17.596.000	123.172.000	
b	Phân bón	2.345.600	16.419.200	
1.2	Chi phí nhân công	60.162.550	421.137.850	
a	Năm 1: Trồng rừng	21.468.300	150.278.100	QĐ38/2005/QĐ-BNN
b	Năm 2: Chăm sóc năm 1	12.586.350	88.104.450	QĐ38/2005/QĐ-BNN
c	Năm 3: Chăm sóc năm 2	10.841.500	75.890.500	QĐ38/2005/QĐ-BNN
d	Năm 4: Chăm sóc năm 3	8.793.000	61.551.000	QĐ38/2005/QĐ-BNN
e	Năm 5: Chăm sóc năm 4	6.473.400	45.313.800	QĐ38/2005/QĐ-BNN
2	Chi phí chung: 5%*(1)	4.005.208	28.036.453	TT15/2019/TT-BNN
3	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(1+2)	4.626.015	32.382.103	TT15/2019/TT-BNN
II	Thuế giá trị gia tăng	0	0	VB14889/BTC-TCT
III	Chi phí xây dựng sau thuế	88.735.372	621.147.605	

Biểu 03. KHÁI QUÁT CHI PHÍ XÂY DỰNG

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang

Hạng mục: Trồng cây phân tán

Địa điểm: xã Cà Dy, Chà vâl, Đắc Pre, Đắc Pring, La Dêê, Chơ Chun và thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
				2023	2024			2023	2024
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]	[7]	[8=4*7]	[9=5*7]	[10=6*7]
	Chi phí cây giống						340.000.000	170.000.000	170.000.000
-	Giỏi	Cây	10.000	5.000	5.000	14.000	140.000.000	70.000.000	70.000.000
-	Lim xanh	Cây	20.000	10.000	10.000	10.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000

Bảng 04. TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang

Địa điểm thực hiện: Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG (đồng)	TRỒNG CÂY XANH PHÂN TÁN (đồng)	TỔNG CÔNG TRÌNH (đồng)
I	Chi phí xây dựng trước thuế	Gxd	T + C + L	621.147.605	340.000.000	961.147.605
1	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M+TT	560.729.050	340.000.000	900.729.050
	- Chi phí vật liệu	VL		139.591.200	340.000.000	479.591.200
	- Chi phí nhân công	NC		421.137.850	0	421.137.850
2	Chi phí chung	C	T * 5,0%	28.036.453	0	28.036.453
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	5,5% x (T+C)	32.382.103	0	32.382.103
II	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxdst	Gxd + GTGT	621.147.605	340.000.000	961.147.605

Bảng 05. TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang

Địa điểm thực hiện: Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục xây lắp	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế (đ)	Thuế GTGT (đ)	Giá trị sau thuế (đ)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	GXD		961.147.605	0	961.147.605
1	Trồng rừng tập trung	GXD1	Bảng tính chi tiết	621.147.605	0	621.147.605
2	Trồng cây xanh phân tán	GXD2	Bảng tính chi tiết	340.000.000	0	340.000.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	GTB		0	0	0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019)	GQLDA	GXD* 3,0%	28.834.428	0	28.834.428
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	GTV		78.121.241	7.812.124	85.933.365
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	GTV1	Bảng tính chi tiết	59.380.089	5.938.009	65.318.098
2	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công XD	GTV3	Bảng tính chi tiết	2.242.343	224.234	2.466.577
3	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu mua sắm vật tư	GTV4	Bảng tính chi tiết	955.400	95.540	1.050.940
4	Giám sát thi công xây dựng	GTV5	Bảng tính chi tiết	15.543.409	1.554.341	17.097.750
V	CHI PHÍ KHÁC	GK		17.056.488	0	17.056.488
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021)	GK1	TMĐTLT* 0,570%	6.247.200		6.247.200
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019)	GK2	2 công/ha/năm trồng rừng và 1 công/ha/năm chăm sóc	10.809.288		10.809.288
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	GDP		3.028.114		3.028.114
	TỔNG CỘNG	G	I+...+VI	1.088.187.876	7.812.124	1.096.000.000

Biểu 06. PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH

Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang

Địa điểm: Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	1	2	3	4	5	Cộng
*	Năm thực hiện	2022	2023	2024	2025	2026	
I	Chi phí xây dựng	307.061.321	281.639.100	254.067.701	68.183.120	50.196.362	961.147.605
1	Chi phí trực tiếp	277.193.700	270.780.050	245.890.500	61.551.000	45.313.800	900.729.050
1.1	Chi phí vật tư	126.915.600	182.675.600	170.000.000	0	0	479.591.200
1	Cây giống trồng rừng tập trung	111.986.000	11.186.000				123.172.000
2	Phân bón	14.929.600	1.489.600				16.419.200
3	Cây giống trồng cây xanh phân tán		170.000.000	170.000.000			340.000.000
1.2	Chi phí nhân công	150.278.100	88.104.450	75.890.500	61.551.000	45.313.800	421.137.850
1	Năm 1 : Trồng rừng	150.278.100					150.278.100
2	Năm 2: Chăm sóc năm 1		88.104.450				88.104.450
3	Năm 3: Chăm sóc năm 2			75.890.500			75.890.500
4	Năm 4: Chăm sóc năm 3				61.551.000		61.551.000
5	Năm 5: Chăm sóc năm 4					45.313.800	45.313.800
1.3	Chi phí máy thi công	0					0
2	Chi phí chung	13.859.685	5.039.003	3.794.525	3.077.550	2.265.690	28.036.453
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	16.007.936	5.820.048	4.382.676	3.554.570	2.616.872	32.382.103
4	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0
II	Chi phí thiết bị	0	0	0	0	0	0
III	Chi phí QLDA	9.211.840	8.449.173	7.622.031	2.045.494	1.505.891	28.834.428
IV	Chi phí tư vấn ĐT XD	77.216.865	3.129.001	2.346.750	1.899.750	1.341.000	85.933.365
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	65.318.098					65.318.098
2	Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	2.466.577					2.466.577

TT	Hạng mục	1	2	3	4	5	Cộng
*	<i>Năm thực hiện</i>	2022	2023	2024	2025	2026	
3	Lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm cây giống	1.050.940					1.050.940
4	Giám sát thi công trồng rừng tập trung	8.381.250	3.129.000	2.346.750	1.899.750	1.341.000	17.097.750
V	Chi phí khác	5.732.982	3.517.312	3.387.467	2.270.441	2.148.287	17.056.488
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.129.886	1.715.764	1.585.919	468.893	346.739	6.247.200
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu trồng rừng tập trung	3.603.096	1.801.548	1.801.548	1.801.548	1.801.548	10.809.288
VI	Chi phí dự phòng:	3.028.114	0	0	0	0	3.028.114
	Tổng chi phí	402.251.122	296.734.586	267.423.949	74.398.804	55.191.539	1.096.000.000
	Tổng chi phí làm tròn	402.251.000	296.735.000	267.424.000	74.399.000	55.191.000	1.096.000.000

Biểu 07. PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH

**Công trình: Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của
Địa điểm: Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam**

(Kèm theo Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục công việc	Tổng vốn đầu tư (VNĐ)	TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN THEO TỪNG NĂM				
			2022	2023	2024	2025	2026
I	Chi phí xây dựng	961.147.605	307.061.321	281.639.100	254.067.701	68.183.120	50.196.362
1	Chi phí trực tiếp	900.729.050	277.193.700	270.780.050	245.890.500	61.551.000	45.313.800
1.1	Chi phí vật tư	479.591.200	126.915.600	182.675.600	170.000.000	0	0
1	Cây giống trồng rừng tập trung	123.172.000	111.986.000	11.186.000			
2	Phân bón	16.419.200	14.929.600	1.489.600			
3	Cây giống trồng cây xanh phân tán	340.000.000		170.000.000	170.000.000		
1.2	Chi phí nhân công	421.137.850	150.278.100	88.104.450	75.890.500	61.551.000	45.313.800
1	Năm 1 : Trồng rừng	150.278.100	150.278.100				
2	Năm 2: Chăm sóc năm 1	88.104.450		88.104.450			
3	Năm 3: Chăm sóc năm 2	75.890.500			75.890.500		
4	Năm 4: Chăm sóc năm 3	61.551.000				61.551.000	
5	Năm 5: Chăm sóc năm 4	45.313.800					45.313.800
1.3	Chi phí máy thi công	0	0	0	0	0	0
2	Chi phí chung	28.036.453	13.859.685	5.039.003	3.794.525	3.077.550	2.265.690
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	32.382.103	16.007.936	5.820.048	4.382.676	3.554.570	2.616.872
4	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0
II	Chi phí thiết bị	0	0	0	0	0	0
III	Chi phí QLDA	28.834.428	9.211.840	8.449.173	7.622.031	2.045.494	1.505.891
VI	Chi phí tư vấn ĐT XD	85.933.365	77.216.865	3.129.001	2.346.750	1.899.750	1.341.000
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	65.318.098	65.318.098				

2	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công	2.466.577	2.466.577				
3	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm cây giống	1.050.940	1.050.940				
4	Giám sát thi công trồng rừng tập trung	17.097.750	8.381.250	3.129.000	2.346.750	1.899.750	1.341.000
V	Chi phí khác	17.056.488	5.732.982	3.517.312	3.387.467	2.270.441	2.148.287
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	6.247.200	2.129.886	1.715.764	1.585.919	468.893	346.739
2	Chi phí kiểm tra nghiệm thu trồng rừng tập trung	10.809.288	3.603.096	1.801.548	1.801.548	1.801.548	1.801.548
VI	Chi phí dự phòng:	3.028.114	3.028.114	0	0	0	0
Tổng chi phí		1.096.000.000	402.251.122	296.734.586	267.423.949	74.398.804	55.191.539
Tổng chi phí làm tròn		1.096.000.000	402.251.000	296.735.000	267.424.000	74.399.000	55.191.000